

TÀI LIỆU ÔN TẬP TOÀN DIỆN • CHUẨN ĐỀ THI MỚI

99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LUYỆN TẬP

HSK 1 KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Tuyển tập 99 câu hỏi tình hoa trọn vẹn 4 phần đề thi HSK 1, tích hợp hình ảnh pixel 16-bit trực quan, phiên âm Pinyin chuẩn xác, audio phát âm bản xứ và mã QR làm bài thi thử online.



Chuẩn 100% Cấu Trúc Đề Thi HSK 1

Đầy đủ 4 phần: Nhìn tranh Đúng/Sai, Nối câu & tranh, Đối thoại logic, Điền từ khuyết.



Mình Họa Pixel Art Trực Quan

Ghi nhớ từ vựng siêu tốc qua hình vẽ 16-bit độc quyền phong cách hoạt hình Retro.



Tích Hợp Audio Phát Âm Chuẩn

Quét QR để nghe giọng bản xứ đọc từng câu thoại, luyện nghe phản xạ đa giác quan.



Bảng Đáp Án Chi Tiết Kèm Giải Thích

Tra cứu kết quả ngay ở trang cuối cùng, chấm điểm và tự đánh giá năng lực dễ dàng.



QUÉT MÃ QR ĐỂ THI THỬ ONLINE MIỄN PHÍ

Làm bài trực tuyến, nghe phát âm từng câu bằng giọng bản xứ, bấm nộp bài để hệ thống tự động chấm điểm và bản photo hoa vinh danh!

<https://foxhsk.com/loi-dung-huu-ich/trac-nghiem-hsk-1-hinh-anh>

HSK 1 BỘ ĐỀ 99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

LUYỆN TẬP TOÀN DIỆN HSK 1
KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Bộ 99 câu hỏi trắc nghiệm luyện tập HSK 1 tuyển chọn chuẩn cấu trúc đề thi mới. Tích hợp minh họa pixel art 16-bit sinh động, phiên âm Pinyin chuẩn xác và bảng đáp án chi tiết.

PART 1 Do the pictures match the word? / Nhìn tranh và đối chiếu từ vựng

Grade: ____ / 7

Ví dụ 1


 bào zhǐ
报纸

Ví dụ 2


 pǎo bù
跑步

1.


 píng guǒ
苹果

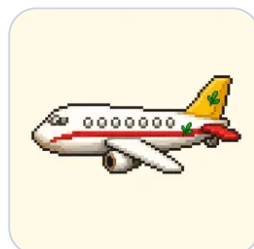
2.


 kàn shū
看书

3.


 diàn nǎo
电脑

4.


 fēi jī
飞机

5.


 yī fu
衣服

6.


 hē shuǐ
喝水

7.


 yī shēng
医生


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các bộ thủ trong chữ Hán và hình ảnh pixel trực quan để đoán nghĩa từ vựng nhanh hơn!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc ✕ (Sai)

Grade: ____ / 9

8.



māo

猫

9.



gǒu

狗

10.



hē chá

喝茶

11.



dǎ diàn huà

打电话

12.



qián

钱

13.



tài yáng

太阳

14.



píng guǒ

苹果

15.



zuò chū zū chē

坐出租车

16.



shuì jiào

睡觉


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ các chi tiết để tránh bẫy từ vựng đồng âm hoặc từ vựng mang sắc thái biểu cảm cao!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc × (Sai)

Grade: ____ / 9

17.


 mǐ fàn
米饭

18.


 niú nǎi
牛奶

19.


 zuò fēi jī
坐飞机

20.


 tī zú qiú
踢足球

21.


 diàn nǎo
电脑

22.


 shuǐ guǒ
水果

23.


 yī yuàn
医院

24.


 rè
热

25.


 gāo xìng
高兴


FOXI'S LEARNING TIP

Đọc lướt nhanh 6 câu bên dưới, gạch chân các danh từ và động từ chính trước khi nhìn tranh!

PART 2

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

- | | | |
|-----|---|-----------------------|
| 26. | Wǒ xiǎng hē yì bēi rè chá.
我想喝一杯热茶。 | ☐ |
| 27. | Zhuōzi shàng yǒu liǎng ge hóng píngguǒ.
桌子上有两个红苹果。 | ☐ |
| 28. | Tài kě le, qǐng gěi wǒ yì bēi shuǐ.
太渴了，请给我一杯水。 | ☐ |
| 29. | Māma zuò de Zhōngguó cài zhēn hǎochī.
妈妈做的中国菜真好吃。 | ☐ |
| 30. | Zhège bēizi shì zuótiān mǎi de.
这个杯子是昨天买的。 | ☐ |
| 31. | Zǎoshang wǒ chī le yí ge miànbāo.
早上我吃了一个面包。 | ☐ |

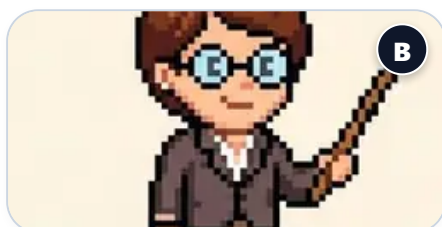

FOXI'S LEARNING TIP

Làm các câu chắc chắn trước, câu chưa chắc hãy dùng phương pháp loại trừ dần!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

- | | | |
|-----|--|-----------------------|
| 32. | Wáng lǎoshī zài jiàoshì lì jiāo Hànyǔ.
王老师在教室里教汉语。 | ☐ |
| 33. | Tā zài dà yīyuàn gōngzuò, shì ge hǎo yīshēng.
他在大医院工作，是个好医生。 | ☐ |
| 34. | Tāmen dōu shì Běijīng Dàxué de xuésheng.
他们都是北京大学的学生。 | ☐ |
| 35. | Zhè shì wǒ zuì hǎo de Zhōngguó péngyou.
这是我最好的中国朋友。 | ☐ |
| 36. | Tā de érzi jīnnián bā suì le.
他的儿子今年八岁了。 | ☐ |
| 37. | Wǒ nǚ'ér hěn xǐhuan kàn shū.
我女儿很喜欢看书。 | ☐ |


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý mối liên hệ giữa hành động, địa điểm và sắc thái biểu cảm của các nhân vật trong tranh!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

- | | |
|--|-----------------------|
| 38. Wéi, bàba zhèngzài dǎ diànhuà ne.
喂，爸爸正在打电话呢。 | ☐ |
| 39. Tā tài lèi le, xiànzài zài fángjiān shuìjiào.
他太累了，现在在房间睡觉。 | ☐ |
| 40. Wǎnshàng wǒmen yì jiā rén kàn diànshì.
晚上我们一家人看电视。 | ☐ |
| 41. Shí'èr diǎn le, wǒmen yìqǐ qù chī fàn ba.
十二点了，我们一起去吃饭吧。 | ☐ |
| 42. Lǐ xiǎojiě zài túshūguǎn kàn shū.
李小姐在图书馆看书。 | ☐ |
| 43. Jīntiān xīngqīliù, tā hái zài gōngsī gōngzuò.
今天星期六，他还在公司工作。 | ☐ |



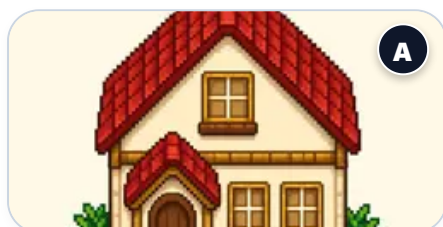
FOXI'S LEARNING TIP

Phân biệt ngữ cảnh trang trọng hay giao tiếp thân mật để chọn tranh tương ứng chính xác!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



A



B



C



D



E



F

44. Míngtiān shàngwǔ wǒ yào qù xuéxiào kǎoshì.
明天上午我要去学校考试。

☐

45. Tā shēntǐ bù shūfu, xiànzài zài yīyuàn.
他身体不舒服，现在在医院。

☐

46. Xiàwǔ wǒ hé péngyou qù shāngdiàn mǎi yīfu.
下午我和朋友去商店买衣服。

☐

47. Kàn, tiān shàng yǒu liǎng jià dà fēijī.
看，天上两架大飞机。

☐

48. Hú miàn shàng yǒu yì zhī xiǎochuán.
湖面上有一只小船。

☐

49. Wǒ bàba zài huǒchēzhàn jiē péngyou.
我爸爸在火车站接朋友。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Nối các cặp hỏi - đáp quen thuộc trước, dựa vào đại từ nghi vấn (什么, 谁, 几, 怎么) để tìm câu trả lời!

PART 3
Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 13

50. Nǐ hǎo, qǐngwèn nǐ jiào shénme míngzì?

50. 你好, 请问你叫什么名字?



A. Wǒ jiào Zhāng Wěi, hěn gāoxìng rènshi nǐ.

A. 我叫张伟, 很高兴认识你。

51. Nǐ jīntiān shēntǐ zěnmeyàng?

51. 你今天身体怎么样?



A. Zuótiān xià yǔ le, tiānqì hěn lěng.

A. 昨天下雨了, 天气很冷。

52. Nǐ nǚ'ér jīnnián jǐ suì le?

52. 你女儿今年几岁了?



A. Kànguò, lǐmiàn de gùshi hěn yǒu yìsi.

A. 看过, 里面的故事很有意思。

53. Qǐngwèn xiànzài jǐ diǎn zhōng le?

53. 请问现在几点钟了?



B. Wǒ hěn hǎo, xièxie nǐ de guānxīn.

B. 我很好, 谢谢你的关心。

54. Zhège hóngsè de bēizi duōshao qián?

54. 这个红色的杯子多少钱?



B. Gěi wǒ yì bēi rè chá ba, xièxie!

B. 给我一杯热茶吧, 谢谢!

55. Nǐ rènshi Wáng lǎoshī de érzi ma?

55. 你认识王老师的儿子吗?



C. Tā jīnnián wǔ suì le, zài shàng yòu'ér yuán.

C. 她今年五岁了, 在上幼儿园。

56. Zuótiān Běijīng de tiānqì zěnmeyàng?

56. 昨天北京的天气怎么样?



C. Wǒmen qù chī mǐfàn hé Zhōngguó cài ba.

C. 我们去吃米饭和中国菜吧。

57. Nǐ xiǎng hē chá háishì hē báikāishuǐ?

57. 你想喝茶还是喝白开水?



D. Xiànzài chà wǔ fēn shí diǎn.

D. 现在差五分十点。

58. Jīntiān zhōngwǔ nǐ xiǎng chī shénme?

58. 今天中午你想吃什么?



D. Wǒ qù xuéxiào qiánmian de dà shāngdiàn.

D. 我去学校前面的大商店。

59. Míngtiān xiàwǔ nǐ qù nǎr mǎi dōngxī?

59. 明天下午你去哪儿买东西?



E. Èrshí kuài qián yí ge.

E. 二十块钱一个。

60. Tā zài nǎ jiā yīyuàn gōngzuò?

60. 他在哪家医院工作?



E. Jiù zài shì zhōngxīn de Dì-yī Rénmín Yīyuàn.

E. 就在市中心的第一人民医院。

61. Nǐ zěnmē qù huǒchēzhàn?

61. 你怎么去火车站?



F. Rènshi, tā shì wǒ de dàxué tóngxué.

F. 认识, 他是我的大学同学。

62. Nǐ kànguò zhè běn Zhōngwén shū ma?

62. 你看过这本中文书吗?



F. Wǒ zuò chūzūchē qù, hěn fāngbiàn.

F. 我坐出租车去, 很方便。


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các cặp từ nối logic và quan hệ liên kết nguyên nhân - kết quả trong hội thoại!

PART 3 (Tiếp)
Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 12

63. Lǐ xiǎojiě shénme shíhòu huí Zhōngguó?

63. 李小姐什么时候回中国?



A. Bú yòng xiè, zhè shì wǒ yīnggāi zuò de.

A. 不用谢, 这是我应该做的。

64. Zhè jiàn yīfú zhēn piàoliang, shì shéi mǎi de?

64. 这件衣服真漂亮, 是谁买的?



A. Bù quán shì, yǒu liǎng běn shì Wáng lǎoshī de.

A. 不全是, 有两本是王老师的。

65. Nǐ huì bu huì shuō Hànyǔ?

65. 你会不会说汉语?



B. Xià ge xīngqīwǔ shàngwǔ huí guó.

B. 下个星期五上午回国。

66. Diànnǎo zài nǎr? Wǒ méi kànjiàn.

66. 电脑在哪儿? 我没看见。



B. Wǒ dài le, wǒmen yìqǐ dǎ sǎn zǒu ba.

B. 我带了, 我们一起打伞走吧。

67. Duìbuqǐ, wǒ jīntiān lái wǎn le.

67. 对不起, 我今天来晚了。



C. Shì wǒ māma zuótiān gěi wǒ mǎi de shēng rì lǐwù.

C. 是我妈妈昨天给我买的生日礼物。

68. Tài xièxie nǐ le, bāng le wǒ dà máng!

68. 太谢谢你了, 帮了我大忙!



C. Jīntiān xīngqīwǔ, míngtiān zhōumò xiūxi.

C. 今天星期五, 明天周末休息。

69. Wàimiàn xià dà yǔ le, nǐ dài sǎn le ma?

69. 外面下大雨了, 你带伞了吗?



D. Wǒ huì shuō yìdiǎnr, néng xiě yìxiē Hànzì.

D. 我会说一点儿, 能写一些汉字。

70. Jīntiān xīngqī jǐ? Wǒmen míngtiān fàngjià ma?

70. 今天星期几? 我们明天放假吗?



D. Nà shì wǒ gēge de érzi, jiào Tiāntian.

D. 那是我哥哥的儿子, 叫天天。

71. Nǐ kàn, nà biān nà ge nán hái zi shì shéi?

71. 你看, 那边那个男孩子是谁?



E. Jiù zài shūzhuō shàngmian, zài shū de pángbiān.

E. 就在书桌上, 在书的旁边。

72. Māo zài nǎlǐ? Wǒ zěnmē zhǎo bu dào?

72. 猫在哪里? 我怎么找不到?



E. Xiǎo māo zài yǐzi xiàmiàn shuìjiào ne.

E. 小猫在椅子下面睡觉呢。

73. Zhège píngguǒ hěn dà, tián bu tián?

73. 这个苹果很大, 甜不甜?



F. Méi guānxi, huìyì hái méi kāishǐ ne.

F. 没关系, 会议还没开始呢。

74. Zhuōzi shàng de nàxiē shū dōu shì nǐ de ma?

74. 桌子上的那些书都是你的吗?



F. Tèbié tián, nǐ kuài cháng yì kǒu ba!

F. 特别甜, 你快尝一口吧!

**FOXI'S LEARNING TIP**

Xác định từ loại cần điền (danh từ, động từ, tính từ hay phó từ) để khoanh vùng lựa chọn chuẩn xác!

PART 4 Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. qǐng wèn
请问**B.** xiè xiè
谢谢**C.** zài jiàn
再见**D.** duì bu qǐ
对不起**E.** méi guān xi
没关系**F.** rèn shi
认识

75. Nǚ: Míngtiān jiàn! Nán: ()!

75. 女: 明天见! 男: _____!

76. Hěn gāoxìng () nǐ, wǒ shì Dàwèi.

76. 很高兴_____你, 我是大卫。

77. (), xǐshǒujiān zài nǎge fāngxiàng?

77. _____, 洗手间在哪个方向?

78. Jiǎ: Tài () nǐ le! Yǐ: Bú kèqì!

78. 甲: 太_____你了! 乙: 不客气!

79. Jiǎ: Duìbuqǐ, wǒ chí dào le. Yǐ: (), qǐng jìn.

79. 甲: 对不起, 我迟到了。乙: _____, 请进。

**FOXI'S LEARNING TIP**

Chú ý các cặp liên từ hoặc phó từ thường đi kèm nhau trong ngữ pháp tiếng Trung!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. xǐ huan
喜欢**B.** xiǎng
想**C.** huì
会**D.** néng
能**E.** shì
是**F.** yǒu
有

80. Wǒ gēge () shuō Hànyǔ, hái huì xiě Hànzì.

80. 我哥哥_____说汉语，还会写汉字。

81. Tiānqì tài rè le, wǒ () hē yì bēi bīng shuǐ.

81. 天气太热了，我_____喝一杯冰水。

82. Tā fēicháng () xiǎo māo hé xiǎo gǒu.

82. 她非常_____小猫和小狗。

83. Wǒmen xuéxiào li () yí ge dà túshūguǎn.

83. 我们学校_____一个大图书馆。

84. Tā shì Zhōngguó xuésheng, wǒ () Yuènnán rén.

84. 他是中国学生，我_____越南人。

**FOXI'S LEARNING TIP**

Quan sát kỹ bổ ngữ kết quả, bổ ngữ trạng thái và trợ từ động thái (着, 了, 过) trong câu!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. dà
大**B.** xiǎo
小**C.** duō
多**D.** shǎo
少**E.** lěng
冷**F.** piào liang
漂亮

85. Zhè jiàn hóngsè de yīfu zhēn ()!

85. 这件红色的衣服真_____!

86. Jīntiān xià xuě le, tiānqì fēicháng ().

86. 今天下雪了, 天气非常_____。

87. Zhègè píngguǒ tài () le, wǒ yí ge rén chī bu wán.

87. 这个苹果太_____了, 我一个人吃不完。

88. Shūjià shàng de Zhōngwén shū hěn (), yǒu jǐ bǎi běn.

88. 书架上的中文书很_____, 有几百本。

89. Bēizi li de shuǐ tài () le, zài dào yìdiǎnr ba.

89. 杯子里的水太_____了, 再倒一点儿吧。

**FOXI'S LEARNING TIP**

Nhận biết rõ các cụm từ cố định và thành ngữ then chốt thường xuất hiện trong đề thi!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. qù
去**B.** lái
来**C.** huí
回**D.** mǎi
买**E.** zuò
坐**F.** kàn
看

90. Míngtiān shàngwǔ wǒ yào () shāngdiàn mǎi yìxiē shuǐguǒ.

90. 明天上午我要_____商店买一些水果。

91. Tài wǎn le, bàba ràng wǒ zǎodiǎnr () jiā.

91. 太晚了，爸爸让我早点儿_____家。

92. Wǒmen () chūzūchē qù jīchǎng ba, shíjiān lái bu jí le.

92. 我们_____出租车去机场吧，时间来不及了。

93. Qǐng dàjiā () hēibǎn, tīng lǎoshī jiǎngkè.

93. 请大家_____黑板，听老师讲课。

94. Huānyíng nǐ () wǒmen xuéxiào cānguān xuéxí!

94. 欢迎你_____我们学校参观学习!

**FOXI'S LEARNING TIP**

Kiểm tra lại toàn bộ câu sau khi điền xem ngữ nghĩa đã mạch lạc và đúng ngữ pháp hay chưa!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. shéi
谁**B.** shén me
什么**C.** nǎr
哪儿**D.** zěnmē
怎么**E.** duōshao
多少**F.** jǐ
几

95. Nǐ zhuōzi shàng de nà běn shū jiào () míngzi?

95. 你桌子上的那本书叫_____名字?

96. Qǐngwèn Wáng dàifu de bàngōngshì zài ()?

96. 请问王大夫的办公室在_____?

97. Mén wài zhàn zhe de nà wèi lǎorén shì ()?

97. 门外站着的那位老人是_____?

98. Jīntiān wǒmen bān lái le () ge xīn tóngxué?

98. 今天我们班来了_____个新同学?

99. Zhège píngguǒ shǒujī yào () qián yì tái?

99. 这个苹果手机要_____钱一台?



ĐÁP ÁN

BẢNG ĐÁP ÁN CHI TIẾT 99 CÂU HỎI HSK 1 • FOXHSK ANSWER KEY

FoxHSK.com

PART 1: Đúng / Sai (25 câu)

Câu 1 - 25

Câu	Từ vựng	Đáp án
Câu 1	苹果 (píng guǒ)	✓ (Đúng)
Câu 2	看书 (kàn shū)	✓ (Đúng)
Câu 3	电脑 (diàn nǎo)	✓ (Đúng)
Câu 4	飞机 (fēi jī)	✓ (Đúng)
Câu 5	衣服 (yī fu)	✓ (Đúng)
Câu 6	喝水 (hē shuǐ)	✓ (Đúng)
Câu 7	医生 (yī shēng)	✓ (Đúng)
Câu 8	猫 (māo)	✓ (Đúng)
Câu 9	狗 (gǒu)	✓ (Đúng)
Câu 10	喝茶 (hē chá)	✓ (Đúng)
Câu 11	打电话 (dǎ diàn huà)	✓ (Đúng)
Câu 12	钱 (qián)	✓ (Đúng)
Câu 13	太阳 (tài yáng)	✓ (Đúng)
Câu 14	苹果 (píng guǒ)	✗ (Sai)
Câu 15	坐出租车 (zuò chū zū chē)	✗ (Sai)
Câu 16	睡觉 (shuì jiào)	✗ (Sai)
Câu 17	米饭 (mǐ fàn)	✗ (Sai)
Câu 18	牛奶 (niú nǎi)	✗ (Sai)
Câu 19	坐飞机 (zuò fēi jī)	✗ (Sai)
Câu 20	踢足球 (tī zú qiú)	✗ (Sai)
Câu 21	电脑 (diàn nǎo)	✗ (Sai)
Câu 22	水果 (shuǐ guǒ)	✗ (Sai)
Câu 23	医院 (yī yuàn)	✗ (Sai)
Câu 24	热 (rè)	✗ (Sai)
Câu 25	高兴 (gāo xìng)	✗ (Sai)

PART 2: Nối Tranh (24 câu)

Câu 26 - 49

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 26	B	我想喝一杯热茶。
Câu 27	A	桌子上有两个红苹果。
Câu 28	C	太渴了，请给我一杯水。
Câu 29	E	妈妈做的中国菜真好吃。
Câu 30	F	这个杯子是昨天买的。
Câu 31	D	早上我吃了一个面包。
Câu 32	B	王老师在教室里教汉语。
Câu 33	A	他在大医院工作，是个好医生。
Câu 34	C	他们都是北京大学的学生。
Câu 35	D	这是我最好的中国朋友。
Câu 36	E	他的儿子今年八岁了。
Câu 37	F	我女儿很喜欢看书。
Câu 38	B	喂，爸爸正在打电话呢。
Câu 39	C	他太累了，现在在房间睡觉。
Câu 40	E	晚上我们一家人看电视。
Câu 41	D	十二点了，我们一起去吃饭吧。
Câu 42	A	李小姐在图书馆看书。
Câu 43	F	今天星期六，他还在公司工作。
Câu 44	A	明天上午我要去学校考试。
Câu 45	B	他身体不舒服，现在在医院。
Câu 46	C	下午我和朋友去商店买衣服。
Câu 47	D	看，天上有两架大飞机。
Câu 48	E	湖面上有一只小船。
Câu 49	F	我爸爸在火车站接朋友。

PART 3: Nối Hội Thoại (25 câu)

Câu 50 - 74

Câu	Đáp án	Câu hỏi
Câu 50	A	你好，请问你叫什么名字？
Câu 51	B	你今天身体怎么样？
Câu 52	C	你女儿今年几岁了？
Câu 53	D	请问现在几点钟了？
Câu 54	E	这个红色的杯子多少钱？
Câu 55	F	你认识王老师的儿子吗？
Câu 56	A	昨天北京的天气怎么样？
Câu 57	B	你想喝茶还是喝白开水？
Câu 58	C	今天中午你想吃什么？
Câu 59	D	明天下午你去哪儿买东西？
Câu 60	E	他在哪家医院工作？
Câu 61	F	你怎么去火车站？
Câu 62	A	你看过这本中文书吗？
Câu 63	B	李小姐什么时候回中国？
Câu 64	C	这件衣服真漂亮，是谁买的？
Câu 65	D	你会不会说汉语？
Câu 66	E	电脑在哪儿？我没看见。
Câu 67	F	对不起，我今天来晚了。
Câu 68	A	太谢谢你了，帮了我大忙！
Câu 69	B	外面下大雨了，你带伞了吗？
Câu 70	C	今天星期几？我们明天放假吗？
Câu 71	D	你看，那边那个男孩子是谁？
Câu 72	E	猫在哪里？我怎么找不到？

PART 4: Điền Từ Khuyết (25 câu)

Câu 75 - 99

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 75	C	Nǚ: Míngtiān jiàn! Nán: Zàijiàn!
Câu 76	F	Hěn gāoxìng rènshi nǐ, wǒ shì Dàwèi.
Câu 77	A	Qǐngwèn, xǐhǒujiān zài nǎge fāngxiàng?
Câu 78	B	Jiǎ: Tài xièxie nǐ le! Yí: Bú kèqì!
Câu 79	E	Jiǎ: Duìbuqǐ, wǒ chīdào le. Yí: Méiguānxi, qǐng jìn.
Câu 80	C	Wǒ gēge huì shuō Hànyǔ, hái huì xiě Hànzì.
Câu 81	B	Tiānqì tài rè le, wǒ xiǎng hē yì bēi bīng shuǐ.
Câu 82	A	Tā fēicháng xǐhuan xiǎo mǎo hé xiǎo gǒu.
Câu 83	F	Wǒmen xuéxiào lì yǒu yí ge dà túshūguǎn.
Câu 84	E	Tā shì Zhōngguó xuésheng, wǒ shì Yuēnán rén.
Câu 85	F	Zhè jiàn hóngsè de yīfu zhēn piàoliang!
Câu 86	E	Jīntiān xià xuě le, tiānqì fēicháng lěng.
Câu 87	A	Zhège píngguǒ tài dà le, wǒ yí ge rén chī bu wán.
Câu 88	C	Shūjià shàng de Zhōngwén shū hěn duō, yǒu jǐ b...
Câu 89	D	Bēizi lì de shuǐ tài shǎo le, zài dào yìdiǎn ba.
Câu 90	A	Míngtiān shàngwǔ wǒ yào qù shāngdiàn mǎi yìxi...
Câu 91	C	Tài wǎn le, bàba ràng wǒ zǎodiǎn huí jiā.
Câu 92	E	Wǒmen zuò chūzhūchē qù jīchǎng ba, shíjiān lái b...
Câu 93	F	Qǐng dài jī kàn hēibǎn, tīng lǎoshī jiǎngkè.
Câu 94	B	Huānyíng nǐ lái wǒmen xuéxiào cānguān xuéxi!
Câu 95	B	Nǐ zhuōzi shàng de nà běn shū jiào shénme mín...
Câu 96	C	Qǐngwèn Wáng dàifu de bàngōngshì zài nǎr?
Câu 97	A	Mén wài zhàn zhe de nà wèi lǎorén shì shéi?